

Äta ute - Vid entrén

Vietnamesiska

Tôi muốn đặt một bàn cho [số người] vào [giờ].

Göra en reservation

Cho tôi một bàn [số người].

Fråga efter ett bord

Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?

Fråga om du kan betala med kreditkort

Nhà hàng có món chay không?

Fråga om de har vegetariska rätter

Nhà hàng có món ăn Do Thái không?

Fråga om de har kosher-rätter

Nhà hàng có món ăn Hồi Giáo không?

Fråga om de har halal-rätter

Ở đây có TV để xem thể thao không? Chúng tôi muốn xem trận .

Ni vill se på sport medan ni äter eller efter att ni har ätit

Thai

ฉันต้องการจองโต๊ะสำหรับ[จำนวนคน] ตอน[เวลา]
(Chan tong karn jong toh sum rub torn .)

โต๊ะสำหรับ[จำนวนคน] (Toh sum rub .)

คุณรับบัตรเครดิตไหม? (Khun rub credit card mai?)

คุณมีอาหารสำหรับมังสวิรัติหรือเปล่า? (Khun mee arhan sam rub mung sa wi rat rue plao?)

คุณมีอาหารยิวหรือเปล่า? (Khun mee arharn yiw rue plao?)

คุณมีอาหารฮาลาลหรือเปล่า? (Khun me arhan halal rue plao?)

คุณเปิดกีฬาให้ดูไหม เราต้องการดู . (Khun perd kee la hai doo mai rao tong karn doo .)

Äta ute - Beställa mat

Vietnamesiska

Cho tôi xem thực đơn/menu được không?

Be om menyn

Làm ơn cho chúng tôi gọi món.

Informera kyparen om att ni är redo att beställa

Thai

ฉันขอดูเมนูอาหารได้ไหม (Chan kor doo menu arhan dai mai?)

ขอโทษนะ เราต้องการสั่งอาหาร (Kortode na rao tong karn sung arhan.)

Trong menu/thực đơn có món nào ngon, bạn có thể giới thiệu được không?

Fråga kyparen om han kan rekommendera något på menyn.

คุณแนะนำอาหารอะไรในเมนู? (Khun naenum arhan arai nai menu?)

Nhà hàng có món đặc sản nào không?

Fråga om restaurangen har någon specialitet

มีเมนูพิเศษในร้านอาหารหรือเปล่า? (Mee menu pi-sed nai ran arhan rue plao?)

Nhà hàng có món đặc sản địa phương nào không?

Fråga om restaurangen har någon lokal specialitet på menyn

มีรายการอาหารพิเศษในท้องถิ่นหรือเปล่า? (Me rai karn arhan pi-sed nai tong tin rue plao?)

Tôi bị dị ứng (với) _____. Món này có _____ không?

Informera om att du är allergisk mot vissa födoämnen

ฉันเป็นโรคภูมิแพ้_____ อันนี้มี_____หรือเปล่า? (Chan pen roke poom pae_____ unnee mee_____ rue plao?)

Tôi bị tiểu đường. Món này có đường hay carbohydrate không?

Ta reda på om något innehåller socker eller kolhydrater då du har diabetes

ฉันเป็นโรคเบาหวาน
อันนี้มีน้ำตาลหรือคาร์โบไฮเดรตหรือเปล่า? (Chan pen roke bao-whan unnee mee nam tan rue carbohydrate rue plao?)

Tôi không ăn _____. Món này có _____ không?

Informera kyparen om födoämnen som du inte äter

ฉันไม่กิน_____ อันนี้มี_____หรือเปล่า? (Chan mai kin_____. Unnee me _____rue plao?)

Cho tôi món _[tên món]_.

Beställa en viss rätt

ฉันต้องการสั่ง_____. (Chan tong karn sung_____.)

Cho tôi gọi món khai vị.

Beställa förrätter

เราต้องการสั่งอาหารเรียกน้ำย่อย (Rao tong karn sung arhan reak nam yoi.)

xa lát
rätt

สลัด (salad)

súp
rätt

ซูป (soup)

thịt mat	เนื้อ (nuer)
thịt lợn typ av kött	หมู (mhoo)
thịt bò typ av kött	เนื้อวัว (nuer wua)
thịt gà typ av kött	ไก่ (kai)
Tôi muốn món thịt nấu tái/vừa/chín kĩ. Informera kyparen om hur du vill ha ditt kött	ฉันต้องการเนื้อแบบ แรร์/ปานกลาง/เวลดัน (Chan tong karn nuer bab rare/medium/well done.)
hải sản mat	อาหารทะเล (ar-han ta-lae)
cá mat	ปลา (pla)
mỳ Ý rätt	พาสต้า (pasta)
muối	เกลือ (kluer)
hạt tiêu	พริกไทย (prik tai)
mù tạc	มัสตาร์ด (mustard)
tương cà chua	ซอสมะเขือเทศ (sauce ma-kuer-ted)

bánh mì	ขนมปัง (ka nom pung)
bơ	เนย (noey)
Cho tôi xin một cốc nữa. Be om påfyllning	ฉันต้องการเติมเพิ่ม (Chan tong karn term perm.)
Thế là được/đủ rồi. Cảm ơn bạn! Be kyparen att sluta lägga upp mat/fylla på dryck	ขอบคุณมาก แค่นี้ก็พอแล้ว (Khob khun mak, kae nee kor por laew)
Cho chúng tôi gọi món tráng miệng với. Be om att få beställa efterrätt	เราต้องการสั่งขนมเพิ่ม (Rao tong karn sung ka nom perm.)
Làm ơn cho tôi món ____. Beställa efterrätt	ฉันต้องการ ____ (Chan tong karn ____.)
kem efterrätt	ไอศกรีม (I-tim)
bánh (kem) efterrätt	ขนมเค้ก (cake)
sô cô la efterrätt	ช็อกโกแลต (chocolate)
bánh quy efterrätt	คุกกี้ (cookie)
Chúc bạn ăn ngon miệng! Önska en smaklig måltid	ขอให้มีความสุขเป็นมื้ออาหารที่อร่อยนะ! (Kor hai mue nee pen mue arhan tee aroi na!)

Äta ute - Beställa drycker

Vietnamesiska

Thai

Resa

Äta ute

Làm ơn cho tôi _[tên đồ uống]_.

ฉันต้องการสั่ง__[เครื่องดื่ม]__. (Chan tong karn__[beverage]__.)

Beställa drycker

một ly nước xô-đa
dryck

น้ำเปล่าอัดแก๊ส (nam plao ud gas)

một ly nước khoáng (không có ga)
dryck

น้ำเปล่า (nam plao)

một ly/chai/lon (glass/bottle/can) bia
dryck

เบียร์ (beer)

một chai rượu vang
dryck

ไวน์ 1 ขวด (wine 1 kuad)

một ly cà phê
dryck

กาแฟ (ka-fae)

một tách trà
dryck

น้ำชา (nam cha)

Tôi không uống được rượu. Đồ uống này có cồn không?

ฉันไม่ดื่มแอลกอฮอล์ ในนี้มีแอลกอฮอล์หรือเปล่า? (Chan mai duem alcohol, nai nee mee alcohol rue plao?)

Fråga om alkoholinnehåll

Äta ute - Betala

Vietnamesiska

Làm ơn cho chúng tôi thanh toán.

Meddela att ni vill betala.

Thai

เราต้องการจ่ายแล้ว (Rao tong karn jai laew.)

Cho chúng tôi tính tiền riêng.

เราต้องการจ่ายแยก (Rao tong karn jai yak.)

Meddela kyparen om att varje person i sällskapet betalar för sig själv

Hãy gộp hóa đơn để tôi trả tiền chung.

ฉันจะจ่ายทั้งหมดเอง (Chan ja jai tung mhod aeng.)

Informera kyparen om att du betalar för alla i sällskapet

Resa

Äta ute

Chúng ta đi ăn trưa/tối nhé, tôi mời.

ฉันจะเลี้ยงคุณในมือเที่ยง/มือเย็น (Chan ja liang khun nai mue tiang/dinner.)

Bjud in den andra personen till en måltid som du betalar för

Không cần trả lại đâu.

ไม่ต้องทอน (Mai tong torn.)

Meddela kyparen att han får behålla pengarna som blir över i dricks

Đồ ăn rất ngon!

อาหารอร่อยมากเลย! (Ar han aroi mak loey!)

Berömma maten.

Cho chúng tôi gửi lời khen tới bếp trưởng.

บอกก๊วกให้ฉันด้วยว่าอาหารอร่อยมาก! (Bork kook hai chan duay wa arhan aroi mak!)

Berömma maten.

Äta ute - Klagomål

Vietnamesiska

Đồ ăn của tôi bị nguội.

Klaga på att maten är för kall

Thai

อาหารฉันไม่ร้อนเลย (Arhan chan mai roron loey!)

Món này chưa được nấu kĩ.

Tillagningstiden var för kort

อาหารจานนี้ยังไม่สุก (Arhan jarn nee yung mai sook.)

Món này bị chín quá.

Tillagningstiden var för lång

อาหารจานนี้สุกเกินไป (Arhan jarn nee sook kern pai.)

Tôi không gọi món này mà gọi ____.

ฉันไม่ได้สั่งอาหารจานนี้ ฉันสั่ง____. (Chan mai dai sung arhan jarn nee, chan sung____.)

Anmärk på att rätten du har fått inte är den som du beställde

Rượu này bị hỏng rồi.

ไวน์ขวดนี้มีสารปนเปื้อน (Wine kuad nee me sarn pon puen.)

Anmärk på att vinet smakar kork

Chúng tôi gọi đồ được 30 phút rồi.

เราสั่งอาหารไปตั้งแต่ครึ่งชั่วโมงที่แล้วแล้ว (Rao sung arharn pai tung tae krueng chua mong tee laew laew.)

Klaga över väntetiden för den beställda maten

Đồ uống của tôi không được lạnh.

Klaga på dryckens varma temperatur

เครื่องดื่มนี้ไม่เย็นเลย (Krueng duem nee mai yen loey.)

Đồ uống của tôi có vị lạ.

Anmärk på att din drink smakar konstigt

เครื่องดื่มนี้รสชาติแปลกๆ (Krueng duem nee rod chart plak plak.)

Tôi gọi đồ uống không có đá cơ mà?

Anmärk på att du fick en drink med is trots att du beställde utan

ฉันสั่งเครื่องดื่มของฉันโดยไม่ใส่น้ำแข็ง (Chan sung krueng duem kong chan doi mai sai nam kang.)

Vẫn còn thiếu một món của chúng tôi.

Meddela att din beställning inte är fullständig

ขาดอาหารหนึ่งอย่างไป (Kard ar-harn neung yang pai.)

Đĩa/Dao đĩa... (plate/cutlery...) của tôi không sạch.

Anmärk på att din tallrik/dina bestick/ditt glas inte är ren/rena/rent

นี้ไม่สะอาด (Mee mai sa-ard.)

Äta ute - Allergier

Vietnamesiska

Món này có ___ không?

Fråga om en viss rätt innehåller ingredienser som du är allergisk mot

Thai

มี___ในนี้หรือเปล่า? (Mee___nai nee rue plao?)

Cho tôi món này nhưng đừng cho ___ có được không?

Be om att ingredienserna som du är allergisk mot inte används när rätten tillagas

คุณช่วยกรุณาเตรียมอาหารจานนี้โดยที่ไม่ได้ใส่___ได้หรือเปล่า? (Khun chuay ka-ru-na triam ar-harn jarn nee doi tee mai dai sai___ dai rue plao?)

Nếu tôi bị dị ứng đồ ăn, làm ơn lấy thuốc tôi để trong túi/túi áo quần.

Meddela åt folk att du är allergisk och att de kan ge dig dina mediciner vid en eventuell nödsituation

ฉันเป็นภูมิแพ้ ถ้าฉันมีอาการแพ้เกิดขึ้น กรุณาช่วยฉันหายาในกระเป๋าด้วย! (Chan pen poom-pae, ta chan mee ar-karn pae gerd kern, ga-ru-na chuay chan ha ya nai kra pao duay!)

các loại hạt/lạc

Födoämnesallergi

ถั่ว (tua)

vừng/hạt hướng dương

Födoämnesallergi

เมล็ดงา (ma-led nga)

trứng Födoämnesallergi	ไข่ไก่ (kai-gai)
hải sản/cá/động vật có vỏ/tôm Födoämnesallergi	อาหารทะเล/ปลา/หอย/กุ้ง (ar-han ta lae/pla/hoi/goong)
bột/lúa mì Födoämnesallergi	แป้ง (pang)
sữa/lactose/các sản phẩm bơ sữa Födoämnesallergi	นม/แลคโตส/ผลิตภัณฑ์นม (nom/lactose/pa-lit-ta-pun nom)
gluten Födoämnesallergi	กลูเตน (gluten)
đậu nành Födoämnesallergi	ถั่วเหลือง (tua-leung)
các cây họ đậu/đậu Hà Lan/đậu/ngô Födoämnesallergi	เมล็ดถั่ว/ถั่ว/ข้าวโพด (ma-led-tua/tua/kao-pode)
các loại nấm Födoämnesallergi	เห็ด (hed)
hoa quả/kiwi/dừa Födoämnesallergi	ผลไม้/กีวี/มะพร้าว (pollamai/kiwi/ma-prao)
hệ/hành/tỏi Födoämnesallergi	กระเทียม/หัวหอม (kra-tiam/hua-horm)
rượu bia Födoämnesallergi	แอลกอฮอล์ (alcohol)